

Số: 5443/QĐ-ĐHSPHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

Hình thức đào tạo chính quy

Ngành: Giáo dục học, mã số 7140101

Chương trình đào tạo: Cử nhân Giáo dục và Truyền thông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 276/NĐ, ngày 11 tháng 10 năm 1951 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc thành lập Trường Sư phạm Cao cấp (nay là Trường Đại học Sư phạm Hà Nội);

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BDGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc Ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 12/2024/TT-BDGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSP Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3980/QĐ-ĐHSPHN, ngày 21/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và được điều chỉnh, bổ sung một số điều theo Quyết định số 1567/QĐ-ĐHSPHN ngày 26/4/2025 của trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Giáo dục học ngày 04 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng Khoa học Đào tạo Trường ngày 09 tháng 12 năm 2025; Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, ngành Giáo dục học, mã số 7140101, chương trình đào tạo Cử nhân Giáo dục và Truyền thông (nội dung chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các khoá tuyển sinh trình độ đại học từ năm 2026.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng chức năng, Trưởng đơn vị/khoa Trường Khoa học Giáo dục; các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- HĐT (để b/c);
- BGH (để chỉ đạo t/h);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử Trường (để t/b);
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành Giáo dục học

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **5443/QĐ-ĐHSPHN** ngày 10 tháng 12 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường ĐHSPh Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình (Tiếng Việt/Tiếng Anh): Giáo dục và Truyền thông (Education and Communication)
2. Trình độ đào tạo: Đại học
3. Ngành đào tạo (Tiếng Việt/Tiếng Anh): Giáo dục học (Education Studies)
4. Mã ngành đào tạo: 7140101
5. Hình thức đào tạo: Chính quy
6. Thời gian đào tạo chính khóa: 4 năm
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Đơn vị/Khoa quản lý, đào tạo: Trường Khoa học Giáo dục
10. Thông tin về tuyển sinh:
 - 10.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội công bố hàng năm.
 - 10.2. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội công bố hàng năm.
 - 10.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội công bố hàng năm.

II. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục và Truyền thông đáp ứng các chuẩn đầu ra sau:

PLO1: Thể hiện được tinh thần yêu nước, hiểu biết và hành động phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng;

PLO2: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phán đoán và tự chủ chuyên môn để nhận diện và thích ứng được với sự phát triển của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội;

PLO3: Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn để phát hiện và giải quyết các vấn đề của khoa học chuyên ngành;

PLO4: Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng lãnh đạo và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hoá và vận dụng tri thức để khởi nghiệp;

PLO5: Thực hiện được việc tư vấn và thiết kế cho các dự án, việc làm có liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông dựa trên các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành về giáo dục và truyền thông;

PLO6: Thực hiện được các nghiên cứu về giáo dục và truyền thông, dự báo, phân tích và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong giáo dục và truyền thông giáo dục;

PLO7: Thực hiện được các hoạt động phổ biến kiến thức, giảng dạy các tri thức khoa học liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông giáo dục;

PLO8: Áp dụng được các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học vào phát triển chương trình và nội dung học liệu số;

PLO9: Thực hiện được các hoạt động truyền thông giáo dục, truyền thông xã hội và phát triển cộng đồng dựa trên cơ sở các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học;

PLO10: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học vào thực hiện các nhiệm vụ của phóng viên/biên tập viên chuyên trách mảng giáo dục và phát triển xã hội;

PLO11: Triển khai được các hoạt động khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục, truyền thông và công nghệ giáo dục;

PLO12: Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin – truyền thông phục vụ cho hoạt động phát triển nghề nghiệp.

Ma trận kết nối mục tiêu với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và chỉ báo

Mục tiêu của chương trình (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Các chỉ báo Pis
PO1: Đào tạo cử nhân có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác giáo dục và truyền thông giáo dục, yêu nghề và tận tâm với nghề, biết hành động theo lẽ phải với tinh thần trách nhiệm và trung thực.	PLO1: Thể hiện được tinh thần yêu nước, hiểu biết và hành động phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm với cộng đồng.	PI 1.1. Nhận biết được tri thức lý luận chính trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. PI 1.2. Thể hiện được tình yêu đất nước, lập trường tư tưởng, chính trị vững vàng, tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc, ý thức trách nhiệm với cộng đồng. PI 1.3. Vận dụng được tri thức của khoa học lý luận chính trị vào giải quyết một số vấn đề đặt ra của khoa học chuyên ngành, cuộc sống và thực tiễn đất nước trong kỉ nguyên mới
PO2: Đào tạo cử nhân có năng lực tự chủ, năng lực giao tiếp và hợp tác,	PLO2: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản trong phán đoán và tự chủ chuyên môn để nhận diện	PI 2.1. Vận dụng được tri thức về Tâm lý học giáo dục, Thống kê xã hội học để nhận diện và thích ứng được với sự phát triển của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội.

Mục tiêu của chương trình (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Các chỉ báo Pis
sáng tạo khi giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống, có khả năng lãnh đạo và làm việc trong môi trường đa văn hoá.	và thích ứng được với sự thay đổi của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội.	PI 2.2. Vận dụng được tri thức về Tin học đại cương/Tiếng Việt thực hành/Nghệ thuật đại cương để nhận diện và thích ứng được với sự phát triển của nghề nghiệp và văn hóa - xã hội. PI 2.3. Xây dựng và thực hiện kế hoạch của bản thân đáp ứng được sự phát triển của nghề nghiệp và văn hoá - xã hội.
	PLO3: Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn để phát hiện và giải quyết các vấn đề của khoa học chuyên ngành.	PI 3.1. Trình bày tri thức và phương pháp nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn. PI 3.2. Vận dụng kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn vào lĩnh vực khoa học của chuyên ngành.
	PLO4: Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng lãnh đạo và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hoá và vận dụng tri thức để khởi nghiệp.	PI 4.1. Xây dựng được môi trường giao tiếp thân thiện, tôn trọng và an toàn. PI 4.2. Kết nối được các bên liên quan để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. PI 4.3. Thực hiện, duy trì và phát triển được các mối quan hệ để khởi nghiệp và tạo việc làm.
PO3: Đào tạo cử nhân có năng lực phổ biến kiến thức và phát triển tư duy khoa học, năng lực nghiên cứu khoa học và áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học về giáo dục và truyền thông trong giáo dục vào thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp.	PLO5: Thực hiện được việc tư vấn và thiết kế cho các dự án, việc làm có liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông dựa trên các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành về giáo dục và truyền thông.	PI 5.1. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào tư vấn cho các dự án, việc làm có liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông. PI 5.2. Vận dụng kiến thức chuyên ngành giáo dục và truyền thông vào thiết kế cho các dự án, việc làm về giáo dục và truyền thông. PI 5.3. Đề xuất được dự án, việc làm liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông.
	PLO6: Thực hiện được các nghiên cứu về giáo dục và truyền thông, dự báo, phân tích và giải quyết được các vấn đề nảy sinh	PI 6.1. Lựa chọn được đề tài nghiên cứu về giáo dục và truyền thông. PI 6.2. Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu và triển khai nghiên cứu. PI 6.3. Xác định được định hướng vận dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

Mục tiêu của chương trình (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Các chỉ báo Pis
	trong giáo dục và truyền thông giáo dục.	
	PLO7: Thực hiện được các hoạt động phổ biến kiến thức, giảng dạy các tri thức khoa học liên quan đến lĩnh vực giáo dục và truyền thông giáo dục;	PI 7.1. Xác định được nội dung tri thức khoa học trong lĩnh vực giáo dục học, truyền thông học và công nghệ giáo dục. PI 7.2. Giảng dạy được các môn học tích hợp giáo dục và truyền thông. PI 7.3. Áp dụng được công nghệ giáo dục trong dạy học.
PO4: Đào tạo cử nhân có năng lực chuyên môn về giáo dục và truyền thông trong giáo dục vững vàng, đồng thời duy trì khả năng học tập suốt đời và thích ứng với yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.	PLO8. Áp dụng được các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học vào phát triển chương trình và nội dung học liệu số.	PI 8.1. Thiết kế được bài giảng số (Digital pedagogy). PI 8.2. Xây dựng được nội dung học tập theo hướng học tập suốt đời. PI 8.3. Đánh giá được học liệu và tài nguyên giáo dục mở (OER).
	PLO9: Thực hiện được các hoạt động truyền thông giáo dục, truyền thông xã hội và phát triển cộng đồng dựa trên cơ sở các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học.	PI 9.1. Biên tập được nội dung giáo dục cho các nền tảng số. PI 9.2. Phối hợp với các bên liên quan sản xuất tài liệu truyền thông giáo dục đa phương tiện. PI 9.3. Tổ chức được các chiến dịch truyền thông giáo dục ở vùng khó khăn, dân tộc thiểu số.
	PLO10: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng về giáo dục học và truyền thông học vào thực hiện các nhiệm vụ của phóng viên/biên tập viên chuyên trách mảng giáo dục và phát triển xã hội.	PI 10.1. Viết được bài, dựng được video, sản xuất được podcast về giáo dục. PI 10.2. Xây dựng được nội dung truyền thông cộng đồng. PI 10.3. Thực hiện được truyền thông đa nền tảng (cross – media journalism).
	PLO11. Triển khai được các hoạt động khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục, truyền thông và công nghệ giáo dục.	PI 11.1. Startup được sản phẩm công nghệ giáo dục (ứng dụng học tập, nền tảng nội dung số...) PI 11.2. Mở ra được dịch vụ sản xuất video học liệu và đào tạo trực tuyến.

Mục tiêu của chương trình (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Các chỉ báo Pis
		PI 11.3. Sáng tạo được nội dung giáo dục trên nền tảng mạng xã hội (edutuber, education, influencer).
PO5. Đào tạo cử nhân có năng lực sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin – truyền thông vào hoạt động phát triển nghề nghiệp.	PLO12: Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin – truyền thông phục vụ cho hoạt động phát triển nghề nghiệp.	PI12.1. Đạt chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của nhà trường. PI 12.2. Khai thác, sử dụng hiệu quả các tài liệu ngoại ngữ nhằm hỗ trợ và nâng cao hiệu quả học tập, nghiên cứu. PI 12.3. Sử dụng công nghệ thông tin để thu thập, phân tích và khai thác dữ liệu chuyên môn ngành giáo dục và truyền thông; thiết kế các sản phẩm truyền thông giáo dục.

III. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc của chương trình đào tạo: Khối lượng kiến thức toàn khóa: **126** tín chỉ (chưa bao gồm kiến thức Giáo dục Quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất và Giáo dục pháp luật), phân bổ thành 8 học kỳ trong 4 năm.

STT	Khối học vấn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục pháp luật		
2	Khối học vấn chung	35	27.8
3	Khối học vấn bắt buộc chung của nhóm ngành	17	13.5
4	Khối học vấn chuyên ngành	59	46.8
5	Thực tập nghề nghiệp	10	7.9
6	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	5	3.9
	Tổng cộng:	126	100.0

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
I	Khối học vấn chung toàn trường			25					
1	Tâm lí học giáo dục	PSYC 101	1	4	45	0	15	140	
2	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2	20	0	10	70	
3	Triết học Mác – Lênin	PHIS 105	1	3	36	0	9	105	
4	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI 104	2	2	20	0	10	70	
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI 106	2	2	20	0	10	70	PHIS 105, POLI 104
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	4	2	20	0	10	70	PHIS 105, POLI 106
7	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI 204	3	2	20	0	10	70	
8	Tự chọn			2/6					
8.1	Phát triển năng lực số	COMP103	1	2	20	10	0	70	
8.2	Tiếng Việt thực hành	COMM106	1	2	10	0	20	70	
8.3	Nghệ thuật đại cương	COMM107	1	2	15	0	15	70	
9	Ngoại ngữ 1								
9.1	Tiếng Anh 1	ENGL104	1	3	30	15	0	105	
9.2	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	30	15	0	105	
9.3	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	30	15	0	105	
10	Ngoại ngữ 2								

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết	
					Số tiết trên lớp					
					LT	BT	TH, TL			
10.1	Tiếng Anh 2	ENGL 106	2	3	28	17	0	105	ENGL104	
10.2	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	30	15	0	105	FREN 104	
10.3	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	30	15	0	105	CHIN 105	
11	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1	2	26		22		
12	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	2	26		22		
13	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	3	1	2	26		22		
14	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	2	26		22		
15	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEFE105		3	33	9	3	105		
16	Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE106		2	25	0	5	70		
17	Quân sự chung	DEFE205		2	25	0	5	70		
18	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE206		4	30	0	15	155		
19	Giáo dục pháp luật	PILI102		2	Tổ chức giảng dạy trong tuần Sinh hoạt Công dân và các tuần Rèn luyện nghiệp vụ					
II	Khối học văn chung của nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn			10						
20	Cơ sở văn hóa Việt Nam	COMM105	1	2	18	0	12	70		
21	Nhập môn Khoa học Xã hội và Nhân văn	COMM103	2	2	20	0	10	70		
22	Lịch sử văn minh thế giới	COMM108	2	2	22	0	8	70		
23	Xã hội học đại cương	COMM109	2	2	22	0	8	70		
24	Nhân học đại cương	COMM110	2	2	22	0	8	70		
III	Khối học văn bắt buộc chung của nhóm ngành			17						
25	Tâm lý học đại cương (General Psychology)	ECOM7101	3	3	30	0	15	105		
26	Tâm lý học truyền thông (Psychology of Communication)	ECOM7102	3	3	30	0	15	105		
27	Tâm lý học phát triển (Developmental Psychology)	ECOM7103	3	3	20	0	25	105		

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
28	Những vấn đề chung của Giáo dục học (General Basic of Pedagogy)	ECOM7104	3	3	30	0	15	105	
29	Lý luận dạy học (Didactics)	ECOM7105	3	2	18		12	70	
30	Lý luận giáo dục (Theoretical Principle of Education)	ECOM7106	4	3	25	0	20	105	
IV	Khối học vấn chuyên ngành			59					
IV.1	Phần bắt buộc (41 TC)			41					
31	Phương pháp nghiên cứu Giáo dục học (Educational Research Methods)	ECOM7107	4	3	20	0	25	105	
32	Phát triển chương trình trong giáo dục (Curriculum Development in Education)	ECOM7108	4	3	17	0	28	105	
33	Lịch sử tư tưởng giáo dục (History of Educational Thought)	ECOM7109	4	3	30	0	15	105	
34	Đánh giá trong giáo dục (Assessment in Education)	ECOM7110	4	2	22	0	8	70	
35	Giáo dục trong môi trường số và trí tuệ nhân tạo (Education in the Digital and Artificial Intelligence Environment)	ECOM7111	4	3	30	0	15	105	
36	Giáo dục vì sự phát triển bền vững (Education of stable development)	ECOM7112	3	3	27	0	18	105	
37	Giáo dục đa văn hoá và hội nhập quốc tế (Multicultural Education and International Intergrations)	ECOM7113	5	3	30	0	15	105	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
38	Quản lý nhà nước về giáo dục (<i>State Management of Education</i>)	ECOM7114	5	2	20	0	10	70	
39	Các lý thuyết truyền thông (<i>Theories of Communication</i>)	ECOM7115	5	3	30	0	15	105	
40	Quan hệ công chúng và truyền thông giáo dục (<i>Public Relations and Educational Communication</i>)	ECOM7116	5	3	30	0	15	105	
41	Quản trị khủng hoảng truyền thông trong giáo dục (<i>Communication Crisis Management in Education</i>)	ECOM7117	5	3	30	0	15	105	
42	Thực hành và thực tế chuyên môn	ECOM7118	5	2	6	0	54	70	
43	Xây dựng và quảng bá thương hiệu giáo dục (<i>Building and Promoting Education Brand</i>)	ECOM7119	5	3	27	0	18	105	
44	Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong giáo dục (<i>Basic Communication Skills in Education</i>)	ECOM7120	6	3	24	0	21	105	
45	Truyền thông đa phương tiện (<i>Fundamental of Multimedia Communication</i>)	ECOM7121	6	2	9	0	21	70	
IV.2	Phần tự chọn (chọn 18 trong 48 tín chỉ)			18/48					
46	Giáo dục học phổ thông (<i>High school Education</i>)	ECOM7122	5	3	20	0	25	105	
47	Nhập môn công nghệ giáo dục (<i>Foundation of Educational Technology</i>)	ECOM7123	6	3	16	0	29	105	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Họ c kì	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
48	Viết và biên tập nội dung truyền thông giáo dục (<i>Writing and Editing media content in Education</i>)	ECOM7124	6	3	30	0	15	105	
49	Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông giáo dục (<i>Formulate and Implement Educational Communication Plans</i>)	ECOM7125	5	3	20	0	25	105	
50	Quản lý truyền thông trong giáo dục (<i>Educational Communication Management</i>)	ECOM7126	6	3	30	0	15	105	
51	Giáo dục học đại học (<i>Higher Education</i>)	ECOM7127	6	3	17	0	28	105	
52	Triết lí giáo dục (<i>Philosophy of education</i>)	ECOM7128	6	3	30	0	15	105	
53	Tâm lý học lao động sư phạm (<i>Pedagogical labor psychology</i>)	ECOM7129	6	3	15	0	30	105	
54	Truyền thông hình ảnh trong giáo dục (<i>Visual Communication in Education</i>)	ECOM7130	6	3	30	0	15	105	
55	Giáo dục hướng nghiệp và khởi nghiệp (<i>Career education and entrepreneurship</i>)	ECOM7131	6	3	20	0	25	105	
56	Ngôn ngữ truyền thông trong giáo dục (<i>Communication language in Education</i>)	ECOM7132	6	3	30	0	15	105	
57	Truyền thông xã hội và mạng xã hội trong giáo dục (<i>Social Media and Online Networking in Modern Education</i>)	ECOM7133	6	3	30	0	15	105	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Phân bổ tín chỉ			Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	Học phần tiên quyết
					Số tiết trên lớp				
					LT	BT	TH, TL		
58	Sáng tạo nội dung truyền thông giáo dục (Content Creation in Educational Media)	ECOM7134	6	3	30	0	15	105	
59	Thiết kế game giáo dục (Design Educational Games)	ECOM7135	6	3	30	0	15	105	
60	Giáo dục và bình đẳng giới (Education and gender equality)	ECOM7136	6	3	30	0	15	105	
61	Giáo dục hoà nhập (Inclusive education)	ECOM7137	6	3	30	0	15	105	
V	Thực tập nghề nghiệp (Professional Intership)	ECOM7138	7	10					
VI.1	Khóa luận	ECOM7139	8	05					
VI.2	Các học phần cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp (05)			05					
62	Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo (Experiencing and creativity education)	ECOM7140	8	3	24	0	21	105	
63	Dự án truyền thông giáo dục (Educational Media Project)	ECOM7141	8	2	22	0	8	70	
	Tổng cộng			126					

IV. MA TRẬN LIÊN KẾT GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CÁC PLO

Mã học phần	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PHIS105	Triết học Mác-Lênin	R	I										
POLI104	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	R											
POLI106	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M											
POLI204	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M											
POLI202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M											
PSYC101	Tâm lý giáo dục	I	M										
MATH137	Thống kê xã hội học	I	M	I									
COMP103	Phát triển năng lực số	I	M										
COMM106	Tiếng Việt thực hành	R	M	I									
COMM107	Nghệ thuật đại cương	I	R										
ENGL104	Tiếng Anh 1	I		R									M
FREN104	Tiếng Pháp 1	I		R									M
CHIN105	Tiếng Trung Quốc 1	I		R									M
ENGL106	Tiếng Anh 2	I		R									M
FREN106	Tiếng Pháp 2	I		R									M
CHIN106	Tiếng Trung Quốc 2	I		R									M
PILI102	Giáo dục pháp luật	M	R										
COMM 103	Nhập môn Khoa học xã hội và nhân văn	I		M									
COMM 108	Nhân học đại cương	I		M									
COMM 109	Xã hội học đại cương		I	M	R								
COMM 105	Cơ sở văn hóa Việt Nam	I		M									
COMM 110	Lịch sử văn minh thế giới	I		M									
ECOM7101	Tâm lý học đại cương	I		I	R	I							
ECOM7102	Tâm lý học truyền thông		R	M						R	R		
ECOM7103	Tâm lý học phát triển	I	R			R							
ECOM7104	Những vấn đề chung của Giáo dục học	R		R		I							
ECOM7105	Lý luận dạy học	I			I			M	R				
ECOM7106	Lý luận giáo dục	M		I				I	R				

Mã học phần	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
ECOM7107	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục			R		M	M						R
ECOM7108	Phát triển chương trình trong giáo dục		I	R				R	M				
ECOM7109	Lịch sử tư tưởng giáo dục		R	I		R	R						
ECOM7110	Đánh giá trong giáo dục		I					R	R				
ECOM7111	Giáo dục trong môi trường số và trí tuệ nhân tạo								R	R	1		M
ECOM7112	Giáo dục vì sự phát triển bền vững	R	R			R	R						
ECOM7113	Giáo dục đa văn hóa và hội nhập quốc tế		M		R						R		R
ECOM7114	Quản lý Nhà nước về giáo dục	I		R	R								
ECOM7115	Các lý thuyết truyền thông							R		R	R	R	
ECOM7116	Quan hệ công chúng và truyền thông giáo dục									R	M	R	
ECOM7117	Quản trị khủng hoảng truyền thông trong giáo dục		R		M					R			
ECOM7118	Thực hành, thực tế chuyên môn		R		R			R			R		
ECOM7119	Xây dựng và quảng bá thương hiệu giáo dục									R	R	R	
ECOM7120	Các kỹ năng truyền thông cơ bản trong giáo dục								R	R	R	R	
ECOM7121	Truyền thông đa phương tiện									R	M	R	R
ECOM7122	Giáo dục học phổ thông					R		R	I				
ECOM7123	Công nghệ giáo dục							R			I	R	R
ECOM7124	Viết và biên tập nội dung giáo dục									R	R		R
ECOM7125	Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông giáo dục					R			R	R			

Mã học phần	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
ECOM7126	Quản lý truyền thông trong giáo dục				R				R	R			R
ECOM7127	Giáo dục học đại học						R	R	I				
ECOM7128	Triết lý giáo dục			R				R	R				
ECOM7129	Tâm lý học lao động sư phạm	R	R							I			
ECOM7130	Truyền thông hình ảnh trong giáo dục										R	R	R
ECOM7131	Giáo dục khởi nghiệp và hướng nghiệp					R	R					M	
ECOM7132	Ngôn ngữ truyền thông trong giáo dục								R	R	R		R
ECOM7133	Truyền thông xã hội và mạng xã hội trong giáo dục									R	R	R	
ECOM7134	Sáng tạo nội dung truyền thông giáo dục									R	R	R	
ECOM7135	Thiết kế game giáo dục										R	R	R
ECOM7136	Giáo dục và bình đẳng giới			R						I	I		
ECOM7137	Giáo dục hoà nhập	I				R					I		
ECOM7138	Thực tập nghề nghiệp	R						R			R		R
ECOM7139	Khoá luận tốt nghiệp	R	R	M		R	M				R		R
	HP thi tốt nghiệp												
ECOM7140	Giáo dục trải nghiệm và sáng tạo	R		R		R						M	
ECOM7141	Dự án truyền thông giáo dục									R	R	M	R

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M)

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được PLO/PI và ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được PLO. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI của PLO hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ PLO đó.